TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 16 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 94/2025/HS-ST
Ngày 27-8-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Thị Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Nhật Quang.

2. Bà Nguyễn Hồng Chiến.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Duy Long - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 16, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 16, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chiến - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 16, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 32/2025/TLST-HS ngày 14 tháng 7 năm 2025 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 83/2025/QĐXXST-HS ngày 12 tháng 8 năm 2025 đối với bị cáo:

Lê Trung T, sinh năm 1998 tại tỉnh Đồng Tháp; thường trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (nay là ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp); nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: 8/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Phật giáo; Quốc tịch: Việt Nam; con Lê Văn T1 (đã chết) và bà Trương Thùy L (không rõ năm sinh); có vợ tên Huỳnh Ngọc N, sinh năm 2001, có hai con lớn sinh năm 2019 và nhỏ sinh năm 2024; tiền án, tiền sự: không. Bị cáo bị bắt tạm giam vào ngày 28/7/2025 đến nay. Có mặt.

- *Bị hại:* Công ty Cổ phần D1; trụ sở: Số D X, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Vũ Bạch K, sinh năm 1984; địa chỉ liên lạc: Nhà B, E đường V, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là Nhà B, 506 đường V, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh); là người đại diện theo ủy quyền. Có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Lê Trung T:

1/ Ông Bùi Minh T2 - Luật sư Công ty L1 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H; địa chỉ: Số F N, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

2/ Ông Mai Thạch D - Luật sư Công ty L1 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H; địa chỉ: Số E Â, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

- Người làm chứng:

1/ Ông Trần Văn P, sinh năm 1977. Vắng mặt.

2/ Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1995. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Ngày 12/4/2023, Lê Trung T ký kết hợp đồng lao động với Công ty Cổ phần D1 (gọi tắt là Công ty), thời hạn hợp đồng từ ngày 12/4/2023 đến ngày 30/6/2024. Lê Trung T được phân công làm việc tại địa điểm kinh doanh số 26 của Công ty Cổ phần D1 - Chi nhánh B, địa chỉ tại đường B, khu phố B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Lê Trung T có nhiệm vụ nhận hàng của Công ty đi giao cho khách hàng và thu tiền đơn hàng của khách, quản lý số tiền thu được của khách để nộp cho công ty vào cuối giờ làm việc trong ngày. Trong quá trình làm việc, Lê Trung T nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của công ty. Thực hiện ý định trên, khoảng 11 giờ 30 phút ngày 02/3/2024, Lê Trung T nhận của Công ty A cái mắt kính đi đến Cửa hàng M, địa chỉ 52/14, tổ A, khu phố B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh giao ông Nguyễn Văn N1 và nhận 2.395.000 đồng (bằng hình thức giao nhận tiền mặt). Sau khi nhận tiền của ông N1 2.395.000 đồng, Lê Trung T không nộp tiền cho công ty vào cuối giờ làm việc trong ngày mà chiếm đoạt, Lê Trung T cập nhật số lượng 10 cái mắt kính hiện đang lưu hàng, chưa giao cho ông N1 nhằm che giấu hành vi vi phạm của mình. Đến khoảng 14 giờ 30 phút ngày 03/3/2024, Lê Trung T nhận của Công ty E cây vợt cầu lông đi giao cho ông Trần Văn P, địa chỉ tại đường B, khu phố B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh và nhận của ông P số tiền 22.596.995 đồng (bằng hình thức chuyển khoản). Sau khi nhận tiền của ông P, Lê Trung T không nộp tiền cho Công ty vào cuối giờ làm việc trong ngày mà chiếm đoạt, sau đó Lê Trung T tự ý nghỉ việc, bỏ trốn. Ngày 23/4/2024, đại diện Công ty cổ phần D1 làm đơn tố giác hành vi chiếm đoạt tài sản đối với Lê Trung T.

Cáo trạng số 21/CT-VKS ngày 14/7/2025, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16, Thành phố Hồ Chí Minh truy tố bị cáo Lê Trung T về tội Tham ô tài sản theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 353 của Bộ Luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Tại phiên tòa, trong phần tranh luận đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16, Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c khoản 2 Điều 353; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) để xử phạt bị cáo Lê Trung T mức án từ 05 (năm) năm đến 6 (sáu) năm tù.

Về trách nhiệm dân sự: Lê Trung T đã bồi thường cho Công ty cổ phần D1 số tiền 23.000.000 đồng. Công ty không yêu cầu bị cáo T phải bồi thường gì thêm nên trách nhiệm dân sự không xem xét.

Trong phần tranh luận người bào chữa cho bị cáo Lê Trung T cho rằng bị cáo T không phải là người lao động của Công ty Cổ phần D1 bởi vì hai bên chỉ ký với nhau hợp đồng dịch vụ, bị cáo không phải là người có trách nhiệm, có chức vụ, quyền hạn được giao quản lý tài sản của Công ty nên hành vi chiếm đoạt tài sản của bị cáo T không cấu thành tội Tham ô tài sản. Hành vi của bị cáo chỉ có thể được xem xét về tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Thống nhất với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về nhân thân, tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ đối với bị cáo. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, cho bị cáo được hưởng án treo.

Trong phần xét hỏi bị cáo Lê Trung T xác định, bị cáo không nhận đơn hàng 10 mắt kính từ Công ty và không thực hiện giao số hàng này cho khách để thu về số tiền 2.395.000 đồng. Tuy nhiên, trong phần tranh luận bị cáo T đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình. Bị cáo vào Công ty làm việc được cấp mã số cá nhân (tên và mật khẩu cá nhân) để thực hiện các công việc được giao. Ngày 02/3/2024, bị cáo đã xác nhận nhận đơn hàng 10 mắt kính từ Công ty để đi giao cho khách và nhận số tiền mặt 2.395.000 đồng. Bị cáo T thừa nhận đã thực hiện hai lần chiếm đoạt tài sản của Công ty với tổng số tiền 24.991.995 đồng và đã thực hiện bồi thường xong cho Công ty. Do bản thân gặp nhiều khó khăn, bản thân thiếu hiểu biết pháp luật nên bị cáo mới thực hiện hành vi phạm tội. Hoàn cảnh gia đình bị cáo hiện rất khó khăn, bị cáo là lao động chính trong gia đình có hai con còn rất nhỏ nên mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo sớm về với gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra truy tố và xét xử, bị cáo và những người tham gia tố tụng không có ý kiến hay khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Căn cứ xác định bị cáo phạm tội:

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án bị cáo Lê Trung T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người làm chứng, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được thể hiện trong hồ sơ vụ án: Công ty cổ phần D1 (gọi tắt là Công ty) ký kết hợp đồng lao động với Lê Trung T theo hợp đồng dịch vụ ngày 12/4/2023, quy định thời hạn hợp đồng từ ngày 12/4/2023 đến ngày 30/6/2024. Lê Trung T được phân công làm việc tại địa điểm kinh doanh số 26 của Công ty Cổ phần D1 - Chi nhánh B, địa chỉ đường B, khu phố B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, Lê Trung T có nhiệm vụ nhận hàng của Công ty đi giao cho khách hàng và thu tiền đơn hàng của khách, quản lý số tiền thu được của khách để nộp cho Công ty vào cuối giờ làm việc trong ngày. Bị hại xác định trong quá trình làm việc, vào khoảng 11 giờ 30 phút ngày 02/3/2024,

T đã nhận từ Công ty đơn hàng là 10 cái mắt kính đến giao hàng tại Cửa hàng M, địa chỉ 52/14, tổ A, khu phố B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông Nguyễn Văn N1 và nhận về số tiền 2.395.000 đồng (bằng tiền mặt). Sau khi nhận tiền của ông N1, Lê Trung T không giao lại cho Công ty vào cuối giờ làm việc trong ngày mà chiếm đoạt. Đến khoảng 14 giờ 30 phút ngày 03/3/2024, Lê Trung T nhận từ Công ty đơn hàng là 52 cây vợt cầu lông đến giao hàng cho ông Trần Văn P, địa chỉ tại đường B, khu phố B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh và nhận số tiền 22.596.995 đồng (bằng hình thức chuyển khoản). Sau khi nhận tiền của ông P, Lê Trung T không giao lại cho Công ty vào cuối giờ làm việc trong ngày mà chiếm đoạt, sau đó T tự ý nghỉ việc, bỏ trốn.

[2.2] Từ những căn cứ trên Tòa án có căn cứ xác định: Lê Trung T đã có hai lần thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của Công ty với tổng số tiền chiếm đoạt là 24.991.995 đồng. Trong đó: Lần thứ nhất vào ngày 02/3/2024, T chiếm đoạt số tiền 2.395.000 đồng và lần thứ 2 vào ngày 03/3/2025, T chiếm đoạt số tiền 22.596.995 đồng. Bị cáo Lê Trung T là người lao động của Công ty có nhiệm vụ nhận hàng của Công ty đi giao cho khách hàng và thu tiền đơn hàng của khách, quản lý số tiền thu được của khách để nộp cho công ty vào cuối giờ làm việc trong ngày. Vì vậy, hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản mà mình có trách nhiệm quản lý của bị cáo Lê Trung T với số tiền 24.991.995 đồng đã đủ yếu tố cấu thành tội "Tham ô tài sản" được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 353 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Cáo trạng số 21/CT-VKS ngày 14/7/2025 của Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 16, Thành phố Hồ Chí Minh và luận tội của Kiểm sát viên truy tố đối với bị cáo tại phiên tòa là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật. Bị cáo hoàn toàn đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự.

[3] Tính chất, mức độ của hành vi phạm tội: Hành vi phạm tội của bị cáo Lê Trung T là rất nghiêm trọng, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của doanh nghiệp được pháp luật bảo vệ nên cần phải xử lý nghiêm nhằm răn đe, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[4] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[5] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải và đã khắc phục được toàn bộ thiệt hại xảy ra cho bị hại. Bị cáo có nhân thân tốt, là lao động chính trong gia đình có hoàn cảnh kinh tế khó khăn (được Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Đồng Tháp xác nhận), có 02 con còn rất nhỏ (sinh năm: 2019 và 2024). Do đó, Tòa án xem xét cho bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[6] Về nhân thân: Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự.

[7] Về hình phạt:

- Hình phạt chính: Hành vi phạm tội của bị cáo là rất nghiêm trọng đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của doanh nghiệp được pháp luật bảo vệ. Vì vậy,

Hội đồng xét xử quyết định áp dụng hình phạt tù đối với bị cáo, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian mới đủ để giáo dục, cải tạo bị cáo thành những công dân có ích cho gia đình, xã hội và có tác dụng đấu tranh, phòng ngừa chung. Xét thấy, bị cáo là lao động chính trong gia đình có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có vợ và hai con còn rất nhỏ (sinh năm 2019 và năm 2024). Được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s, b khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Hơn nữa, bị cáo thực hiện hành vi phạm tội hai lần nhưng số tiền chiếm đoạt không lớn nên khi quyết định hình phạt cho bị cáo Tòa án áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự, quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt cho bị cáo.

- Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 353 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017): *"Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản".* Tuy nhiên, áp dụng hình phạt tù cũng đủ để răn đe, giáo dục bị cáo nên Hội đồng xét xử quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Công ty cổ phần D1 và bị cáo Lê Trung T đã thực hiện xong việc bồi thường. Tại phiên tòa Công ty cổ phần D1 không yêu cầu bị cáo phải bồi thường gì thêm nên Tòa án không xem xét.

[9] Xem xét ý kiến của người bào chữa cho bị cáo: Xét thấy, hợp đồng đã ký kết giữa Công ty cổ phần D1 và bị cáo Lê Trung T là hợp đồng dịch vụ nhưng nội dung của hợp đồng quy định về thời hạn hợp đồng, công việc được giao, thời gian làm việc, ngoài ra văn bản kèm theo còn quy định về quy chế và chế độ làm việc… Vì vậy, người bào chữa xác định bị cáo không phải là người lao động của công ty, bị cáo không phải là người có trách nhiệm, có chức vụ, có quyền hạn được giao quản lý tài sản của công ty nên hành vi chiếm đoạt tài sản của bị cáo T không cấu thành tội Tham ô tài sản. Đồng thời, xác định hành vi của bị cáo chỉ có thể được xem xét về tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản là không có căn cứ xem xét. Hành vi phạm tội của bị cáo là rất nghiêm trọng đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của doanh nghiệp được pháp luật bảo vệ nên cần áp dụng hình phạt tù đối với bị cáo, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian mới đủ để giáo dục, cải tạo bị cáo thành công dân có ích cho gia đình, xã hội và có tác dụng đấu tranh, phòng ngừa chung. Do đó, đề nghị của người bào chữa về việc cho bị cáo được hưởng án treo là không có căn cứ chấp nhận. Các ý kiến khác của người bào chữa đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo về nhân thân, tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là có căn cứ chấp nhận.

[10] Xét đề nghị của Viện kiểm sát về tội danh, điều luật áp dụng, khung hình phạt, tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo và trách nhiệm dân sự là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[11] Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo phải nộp án phí hình sự và dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; điểm a khoản

1 Điều 23 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Lê Trung T phạm tội "Tham ô tài sản".

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 353; Điều 38; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Lê Trung T 05 (năm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 28/7/2025.

2. Về án phí sơ thẩm: Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015; Điều 23 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Lê Trung T phải nộp 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo, bị hại có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh (01);
- VKSND khu vực 16 – TP.HCM (01);
- Phân trại tạm giam khu vực Thuận An (03);
- Phòng THADS khu vực 16 (01);
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh (01);
- Công an Thành phố Hồ Chí Minh (01);
- Người tham gia tố tụng (01);
- Sở tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh (01);
- UBND bị cáo thường trú (01);
- Bị cáo (01);
- Lưu: VT, HSVA (02).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Chu Thị Vân